

Số: 275.1/QĐ-THQT

Uông Bí, ngày 06 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Xét đề nghị của viên chức phụ trách kế toán về việc công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 theo Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung (theo mẫu biểu số 75 đính kèm)

Điều 2. Thời gian công khai kể từ ngày 06/7/2026 đến hết ngày 06/10/2026

Điều 3. Các ông (bà) trong Ban giám hiệu, tổ tài vụ, các tổ chuyên môn và toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- CB, GV, NV;
- Lưu.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Thị Huyền

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách
6 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung**

Thực hiện Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

Căn cứ Quyết định số 1818/QĐ-UBND ngày 25/12/2025 của UBND phường Uông Bí về việc giao dự toán ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026;

Căn cứ quyết định số 275.1/QĐ-THQT ngày 06 tháng 7 năm 2026 của trường TH Quang Trung "về việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của trường TH Quang Trung";

Hôm nay, vào hồi 08h30' ngày 06/7/2026, tại phòng họp của Trường TH Quang Trung

1. Thành phần:

- Toàn bộ CB - GV - NV nhà trường: 102/102 đ/c;
- Chủ trì: Đ/c Nguyễn Thị Huyền - Chức vụ: Hiệu trưởng
- Đại diện tài chính: Đ/c: Nguyễn Thị Thu Hà - Chức vụ: Kế toán
- Người ghi biên bản: Đ/c Dương Thị Huyền - Chức vụ: Thư ký hội đồng.

2. Nội dung:

2.1. Tiến hành niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung (Kèm theo mẫu biểu số 75).

2.2. Thời gian niêm yết: kể từ ngày 06/7/2026 đến hết ngày 06/10/2026

2.3. Địa điểm niêm yết: Tại bảng thông báo của Trường TH Quang Trung, phường Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh; trên cổng thông tin điện tử nhà trường.

3. Trong thời gian niêm yết, nếu tổ chức, cá nhân nào có ý kiến về nội dung bản niêm yết thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung, đề nghị gửi kiến nghị về trường qua đ/c Dương Thị Huyền - Chức vụ: Thư ký hội đồng để tổng hợp, báo cáo và giải quyết theo quy định.

Đề nghị bộ phận Bảo vệ của trường thực hiện việc bảo đảm an toàn việc niêm yết công khai thực hiện dự toán thu - chi ngân sách 6 tháng đầu năm 2026 của Trường TH Quang Trung từ khi niêm yết đến khi kết thúc niêm yết.

Việc tiến hành niêm yết công khai được kết thúc vào hồi 09h00' ngày 06/7/2026.

Biên bản niêm yết đã được đọc lại cho những người có mặt nghe, thống nhất nội dung và ký nhận.

Biên bản được lập thành 02 (hai) bản để lưu hồ sơ tại trường và công khai.

NGƯỜI GHI BIÊN BẢN

KÊ TOÁN

**CHỦ TRÌ
HIỆU TRƯỞNG**



Dương Thị Huyền

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Huyền

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH
06 THÁNG NĂM 2026

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 03 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước.

(Tên đơn vị) công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách 6 tháng như sau:

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện 3/6/9 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (3/6/9 tháng, năm) so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ%)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp....				
a	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
b	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí...				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	34.912,46	13.363,01	38%	
I	Nguồn ngân sách trong nước	34.912,46	13.363,01	38%	
1	Chi quản lý hành chính	34.912,46	13.363,01	38%	

1.1	Kinh phí giao thực hiện chế độ tự chủ	25.148,68	12.018,62	48%	
1.2	Kinh phí không giao thực hiện chế độ tự chủ	9.763,78	1.344,39	14%	
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo không cấp qua Quỹ phát triển khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
2.3	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
-	Nhiệm vụ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo				
-	Nhiệm vụ chuyển đổi số				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo				
3.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
3.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
4.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
5.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
6.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
7.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
8.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
9.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Kinh phí thường xuyên giao tự chủ				
10.2	Kinh phí thường xuyên không giao tự chủ				
II	Nguồn vốn viện trợ				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				

	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	Nguồn vay nợ nước ngoài				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 / Năm 2026

Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	I	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9=5-7
12	072	00000	2.320.000.000	2.367.010.000	763.050.000	6.313.388.000	8.633.388.000	1.127.193.080	1.316.312.489	0	7.317.075.511
13	072	00000	0	25.148.680.000	0	25.148.680.000	25.148.680.000	6.068.673.375	12.018.618.494	0	13.130.061.506
18	072	00000	0	1.130.390.000	0	1.130.390.000	1.130.390.000	28.080.000	28.080.000	0	1.102.310.000
Cộng:			2.320.000.000	28.646.080.000	763.050.000	32.592.458.000	34.912.458.000	7.223.946.455	13.363.010.983	0	21.549.447.017
Phần KBNN ghi:											

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Nguyễn Thị Hà Giang

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Người ký: Vũ Thị Thanh Hương

Chức danh: Trưởng phòng

Số 14

Nội dung: Kiểm soát

Người ký: Nguyễn Thị Hương

Chức danh: Thủ trưởng đơn vị

Số 14

Nội dung: Kiểm soát

Đơn vị: KBNN Khu vực II-PGD-TH

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã chương: 822

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Mã ĐVQHNS: 1166569

Mã cấp NS: 4

Kho bạc Nhà nước giao dịch: KBNN Khu vực III-PGD số 14

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 2 /Năm 2026

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn ngân sách nhà nước	Mã ngành kinh tế	Mã nội dung kinh tế	Mã chương trình mục tiêu, dự án	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	12	072	6051	00000	0	0	44.352.360	88.704.720	44.352.360	88.704.720
Phụ cấp khác	12	072	6149	00000	0	0	253.743.331	386.354.165	253.743.331	386.354.165
Các khoản hỗ trợ khác	12	072	6199	00000	0	0	632.722.860	632.722.860	632.722.860	632.722.860
Bảo hiểm xã hội	12	072	6301	00000	0	0	5.749.380	11.498.760	5.749.380	11.498.760
Bảo hiểm y tế	12	072	6302	00000	0	0	985.608	1.971.216	985.608	1.971.216
Bảo hiểm thất nghiệp	12	072	6304	00000	0	0	328.536	657.072	328.536	657.072
Chi phí thuê mướn khác	12	072	6799	00000	0	0	45.120.000	45.120.000	45.120.000	45.120.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	072	6949	00000	0	0	117.500.000	117.500.000	117.500.000	117.500.000
Chi khác	12	072	7049	00000	0	0	17.560.000	17.560.000	17.560.000	17.560.000
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	12	072	7757	00000	0	0	9.131.005	14.223.696	9.131.005	14.223.696
Lương theo ngạch, bậc	13	072	6001	00000	0	0	2.789.350.200	5.526.518.400	2.789.350.200	5.526.518.400
Phụ cấp chức vụ	13	072	6101	00000	0	0	27.612.000	55.692.000	27.612.000	55.692.000

Mã hồ sơ: 026-1166569-2812005151

Ngày ký: 03/01/2026 11:10:06
Chức danh: Trưởng phòng
Số 14
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 28

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	072	6107	00000	0	0	1.404.000	2.808.000	1.404.000	2.808.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	072	6112	00000	0	0	979.089.861	1.949.627.886	979.089.861	1.949.627.886
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	072	6113	00000	0	0	2.808.000	5.616.000	2.808.000	5.616.000
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	072	6115	00000	0	0	553.715.406	1.079.533.665	553.715.406	1.079.533.665
Chi khác	13	072	6299	00000	0	0	10.950.000	258.510.000	10.950.000	258.510.000
Bảo hiểm xã hội	13	072	6301	00000	0	0	601.019.581	1.188.107.212	601.019.581	1.188.107.212
Bảo hiểm y tế	13	072	6302	00000	0	0	103.031.929	203.675.524	103.031.929	203.675.524
Bảo hiểm thất nghiệp	13	072	6304	00000	0	0	34.343.977	67.891.843	34.343.977	67.891.843
Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	13	072	6404	00000	0	0	304.200.000	304.200.000	304.200.000	304.200.000
Chi khác	13	072	6449	00000	0	0	27.027.000	42.424.200	27.027.000	42.424.200
Tiền điện	13	072	6501	00000	0	0	52.672.395	84.907.327	52.672.395	84.907.327
Tiền nước	13	072	6502	00000	0	0	22.546.334	43.679.458	22.546.334	43.679.458
Văn phòng phẩm	13	072	6551	00000	0	0	15.505.000	39.030.000	15.505.000	39.030.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	072	6552	00000	0	0	0	58.405.210	0	58.405.210
Vật tư văn phòng khác	13	072	6599	00000	0	0	19.920.000	107.021.400	19.920.000	107.021.400
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	072	6601	00000	0	0	466.000	466.000	466.000	466.000
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	072	6605	00000	0	0	0	19.709.187	0	19.709.187
Tuyên truyền, quảng cáo	13	072	6606	00000	0	0	0	3.240.000	0	3.240.000
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	072	6701	00000	0	0	2.360.000	2.360.000	2.360.000	2.360.000
Tiền thuê phòng ngủ	13	072	6703	00000	0	0	8.400.000	8.400.000	8.400.000	8.400.000
Thuê lao động trong nước	13	072	6757	00000	0	0	127.440.000	254.880.000	127.440.000	254.880.000
Chi phí thuê mướn khác	13	072	6799	00000	0	0	161.510.000	211.110.000	161.510.000	211.110.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	072	6912	00000	0	0	0	5.000.000	0	5.000.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	072	6913	00000	0	0	25.200.000	25.200.000	25.200.000	25.200.000
Đường điện, cáp thoát nước	13	072	6921	00000	0	0	40.734.000	40.734.000	40.734.000	40.734.000
Tài sản và thiết bị khác	13	072	6999	00000	0	0	57.820.440	57.820.440	57.820.440	57.820.440
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	072	7001	00000	0	0	35.410.000	35.410.000	35.410.000	35.410.000

Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	072	7012	00000	0	0	6.000.000	6.454.090	6.000.000	6.454.090
Chi khác	13	072	7049	00000	0	0	50.662.252	267.817.652	50.662.252	267.817.652
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	072	7053	00000	0	0	0	10.000.000	0	10.000.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	072	7756	00000	0	0	0	1.404.000	0	1.404.000
Chi các khoản khác	13	072	7799	00000	0	0	7.475.000	50.965.000	7.475.000	50.965.000
Thường đột xuất	18	072	6202	00000	0	0	28.080.000	28.080.000	28.080.000	28.080.000
Phần KBNN ghi:	Cộng:				0	0	7.223.946.455	13.363.010.983	7.223.946.455	13.363.010.983

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 3 tháng 7 năm 2026

Kế toán

(Ký tên)

Kiểm soát

(Ký tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Hà Giang

Người ký: Vũ Thị Thanh Hiền
Ngày ký: 01/07/2026 11:16:06
Chức vụ: Trưởng phòng Kế toán
Đơn vị: KBNN Khu vực III TGD số 14

Vũ Thị Thanh Hiền

ĐƠN VỊ GIAO DỊCH

Ngày 1 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng

(Ký, ghi họ tên)

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Thị Huyền

Người ký: Nguyễn Thị Thu Hà
Ngày ký: 01/07/2026 08:47:22
Chức vụ: Trưởng Tiểu học Quang Trung
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG

Người ký: Nguyễn Thị Huyền
Ngày ký: 01/07/2026 08:49:35
Chức vụ: Trưởng Tiểu học Quang Trung
Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC QUANG TRUNG